

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2019
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Chung và ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N** – sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 310/3, tổ 1, ấp BM (ấp GD cũ), xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Ông **Hoàng Văn V** – sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 139/3, Tổ 2, Ấp NL 2, xã PX, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt tại phiên tòa lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà N và ông V tự nguyện chung sống từ năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Nguyên nhân không đăng ký kết hôn là do không am hiểu pháp luật chứ không có mục đích gì khác. Hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2001 thì xảy ra mâu thuẫn do ông V sống không có trách nhiệm với gia đình, sau khi nhậu say về nhà chửi bới, đánh đập bà, bà khuyên can nhưng ông không thay đổi mà làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng xấu đi, bản thân ông bà đã tự hòa giải nhưng không thành. Từ khoảng tháng 5/2001 cho đến nay, ông bà đã không còn chung sống và không còn liên hệ quan tâm, chăm sóc nhau. Bà nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Hoàng Văn V.

- Về nuôi con chung: Bà N trình bày có 03 con chung tên Hoàng V K – sinh ngày 21/8/1994; Hoàng Phi L – sinh ngày 25/12/1996 và Hoàng Thị Thanh T

– sinh ngày 25/8/1997. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không sắp xếp được thời gian và công việc nên bà N yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông V nơi ông cư trú, yêu cầu ông V đến Tòa án làm việc nhưng ông vẫn không đến Tòa án. Vì vậy, không có lời khai của ông.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy khai sinh của các con chung. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai của nguyên đơn; Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Đơn yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ; Biên bản xác minh về việc không đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; ông V không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn triệu tập hợp lệ 02 lần không đến nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Hoàng Văn V là vợ chồng. Về nuôi con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Hoàng Văn V có nơi cư trú tại xã PX, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông V. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà N là người khởi kiện nên xác định tư

cách đương sự bà là nguyên đơn, ông V là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không thu thập được tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến, yêu cầu của bị đơn, không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bà N có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn ông V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Bà N và ông V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà đến năm 2008 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do ông V thiếu trách nhiệm với gia đình, bà đã khuyên can nhưng ông không thay đổi mà còn làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng xấu đi. Từ tháng 5/2001 cho đến nay, ông bà đã không còn chung sống và không còn liên hệ quan tâm, chăm sóc nhau.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương ngày 10-7-2019 và ngày 02-8-2019 phù hợp với lời khai của bà N. Do ông bà đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và khoản 1, Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Hoàng Văn V là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Đối với các con chung Hoàng V K – sinh ngày 21/8/1994; Hoàng Phi L – sinh ngày 25/12/1996 và Hoàng Thị Thanh T – sinh ngày 25/8/1997 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên Tòa án không xem xét về nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do ông V không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9; khoản 1, Điều 14; khoản 1, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Hoàng Văn V là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Có 03 con chung Hoàng V K – sinh ngày 21/8/1994; Hoàng Phi L – sinh ngày 25/12/1996 và Hoàng Thị Thanh T – sinh ngày 25/8/1997. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do ông V không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 006393 ngày 08-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh ĐN được chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT và UBND xã PX để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị T Lan